



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI (DNP CORP)

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: +84 613 836 269

Fax: +84 613 836 174

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.772.481.509.740	1.409.848.479.830
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	206.668.865.189	307.873.206.677
1. Tiền	111		194.186.029.369	164.659.383.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.482.835.820	143.213.823.019
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	83.390.771.021	102.904.908.165
1. Chứng khoán kinh doanh	121		64.650.000.000	64.650.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.740.771.021	38.254.908.165
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.096.395.477.041	636.129.663.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	402.336.311.058	340.343.097.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		426.970.187.874	278.724.673.704
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	810.000.000	810.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	304.585.569.353	54.558.483.237
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(38.306.591.244)	(38.306.591.244)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	319.128.601.052	314.352.967.333
1. Hàng tồn kho	141		325.111.262.360	318.492.689.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.982.661.308)	(4.139.721.998)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		66.897.795.437	48.587.734.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	20.500.207.773	11.086.155.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.884.608.451	35.608.121.344
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	512.979.213	1.893.457.142
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.684.894.284.847	2.442.802.258.292
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		22.308.842.278	25.105.740.884
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	22.308.842.278	25.105.740.884
II/ Tài sản cố định	220		1.684.788.596.715	1.690.763.833.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.360.988.488.317	1.425.144.449.996
- Nguyên giá	222		1.995.401.206.375	2.040.640.428.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(634.412.718.058)	(615.495.978.772)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	285.178.539.233	226.825.032.285
- Nguyên giá	225		349.656.385.551	283.373.692.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(64.477.846.318)	(56.548.660.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.621.569.165	38.794.350.868
- Nguyên giá	228		43.762.402.668	43.762.402.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.140.833.503)	(4.968.051.800)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		283.949.444.515	145.980.309.279
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	283.949.444.515	145.980.309.279
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	348.110.077.855	218.772.691.397
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		230.070.387.855	100.733.001.397
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		113.039.690.000	113.039.690.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		345.737.323.484	362.179.683.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	18.939.051.712	30.069.618.696
4. Lợi thế thương mại	269	5.13	326.798.271.772	332.110.064.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.457.375.794.587	3.852.650.738.122

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017 VND	01/01/2018 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		3.404.118.738.833	2.884.224.897.351
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.247.083.870.008	1.291.620.341.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	83.329.360.581	108.063.763.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.101.229.889	6.586.739.594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.964.198.342	4.705.061.517
4. Phải trả người lao động	314		7.257.875.168	12.643.813.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	12.817.353.302	12.346.505.793
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.903.150.467	80.268.733.603
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.121.362.017.888	1.064.565.499.167
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.348.684.371	2.440.224.371
III/ Nợ dài hạn	330		2.157.034.868.825	1.592.604.556.282
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	475.421.179.569	575.421.179.569
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	1.628.059.264.620	963.051.953.212
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		53.554.424.636	54.131.423.501
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.053.257.055.754	968.425.840.771
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.053.257.055.754	968.425.840.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.092.720.000	500.092.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		500.092.720.000	500.092.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.002.900.000	29.002.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.757.228.445	12.757.228.445
4. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.040.131	726.040.131
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.033.780.319	138.581.969.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.105.805.706	14.809.808.786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.927.974.613	123.772.160.440
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		372.644.728.859	287.265.324.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.457.375.794.587	3.852.650.738.122



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

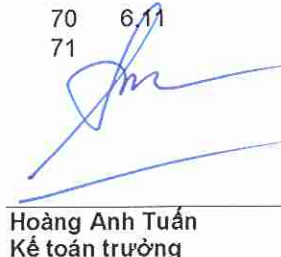
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

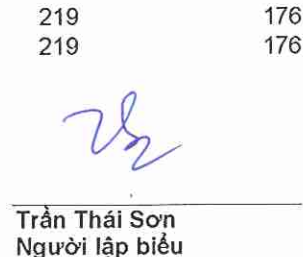
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	436.245.258.539	306.447.791.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	244.599.451	451.191.681
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		436.000.659.088	305.996.600.251
Giá vốn hàng bán	11	6.3	344.316.651.166	236.512.857.588
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.684.007.922	69.483.742.663
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	6.914.059.627	1.141.639.073
Chi phí tài chính	22	6.5	34.104.835.422	23.747.842.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.926.048.483	21.904.010.090
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		3.129.386.458	-
Chi phí bán hàng	25	6.6	17.971.107.628	13.256.480.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	35.509.658.550	27.215.954.768
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.141.852.407	6.405.103.412
Thu nhập khác	31	6.7	960.207.151	1.031.418.426
Chi phí khác	32	6.8	3.150.700.115	594.396.560
Lợi nhuận khác	40		(2.190.492.964)	437.021.866
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.951.359.443	6.842.125.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.807.143.325	2.382.731.387
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(576.998.865)	(454.677.354)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.721.214.983	4.914.071.245
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		10.927.974.612	3.920.535.967
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.206.759.629)	993.535.278
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	219	176
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		219	176



 Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018



 Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng



 Trần Thái Sơn
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.951.359.443	6.842.125.278
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	40.031.407.276	28.377.951.555
- Các khoản dự phòng	03	1.842.939.310	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.147.566	(336.172.034)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.627.419.640)	(134.177.390)
- Chi phí lãi vay	06	33.592.208.858	21.904.010.090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.798.642.813	56.653.737.499
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(139.139.277.828)	(5.629.881.756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.618.573.029)	(3.452.137.703)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(236.450.788.804)	26.398.846.570
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.940.592.338)	(6.499.740.132)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.330.281.716)	(21.898.959.148)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.137.551.521)	(3.982.980.219)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.251.062.273)	(1.313.014.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(368.069.484.696)	40.275.870.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179.996.028.750)	(66.524.757.707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.839.334.155	23.237.756.088
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.862.856)	(14.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.158.405.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(358.468.358.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.939.898	274.649.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(505.360.570.553)	(57.512.352.433)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	75.110.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.492.168.353.866	373.432.502.354
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(745.732.978.619)	(417.492.844.070)
4. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(49.223.818.378)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	772.321.556.869	(44.060.341.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(101.108.498.380)	(61.296.823.869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	307.873.206.677	154.838.423.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.843.108)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	206.668.865.189	93.541.599.846



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.092.720.000 đồng (Năm trăm tỷ không trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Toàn nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/3/18
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	72,65%	72,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,99%	74,98%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	81%	73,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang (*)	Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	93,63%	82,95%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/17
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,77%	53,06%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	39,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/17
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	31,54%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	137 Lê Hồng Phong – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,21%	13,91%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, P.4, TP.Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	30,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A Nguyễn Trãi, Tân An, Ninh Kiều, Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	16,89%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 31/03/2018.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An được miễn thuế 2 năm (năm 2012, 2013) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (năm 2014 đến năm 2017), nhưng Chi nhánh chỉ được hưởng ưu đãi nêu trên cho thời gian ưu đãi còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 theo Công văn số 2579/CT_TTHT ngày 21/12/2015 của Cục thuế tỉnh Long An về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phải sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9.782.143.062	5.019.240.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	184.403.876.307	159.640.143.372
Các khoản tương đương tiền	12.482.845.820	143.213.823.019
Cộng	<u>206.668.865.189</u>	<u>307.873.206.677</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND
Công ty Cổ phần xây dựng cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	63.650.000.000	-	63.650.000.000	63.650.000.000	-
Cộng	64.650.000.000	-	64.650.000.000	64.650.000.000	64.650.000.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	18.740.771.021	18.740.771.021	38.254.908.165	38.254.908.165
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	23.740.771.021	23.740.771.021	43.254.908.165	43.254.908.165

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			11/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	230.070.387.855	-	230.070.387.855	-	100.733.001.397
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	68.646.238.583	-	68.646.238.583	-	67.160.192.681
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	34.314.663.558	-	34.314.663.558	-	33.572.808.716
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	127.109.485.714	-	127.109.485.714	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	113.039.690.000	-	113.039.690.000	-	113.039.690.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	5.130.600.000	-	5.130.600.000	-	5.130.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	107.909.090.000	-	107.909.090.000	-	107.909.090.000
Cộng	343.110.077.855	-	343.110.077.855	-	213.772.691.397

Thông tin cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/03/2018			11/1/2018		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	4.532.440	37,15%	30,95%	4.532.440	37,15%	31,92%
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	2.089.412	26,21%	13,90%	2.089.412	26,21%	14,64%
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	6.310.400	22,54%	16,89%	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	503.000	0,87%	0,87%	503.000	0,87%	0,87%
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.790.909	12,32%	12,32%	10.790.909	12,32%	12,32%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	-	2.236.317.729
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí duyên hải	13.804.577.241	12.122.375.795
Công ty CP xây dựng Trường Xuân	15.243.904.284	27.813.991.430
COMCOPLAST	4.989.310.697	10.442.626.770
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương VN - Chi Nhánh TP.HCM	8.164.464.011	-
Công ty Cổ Phần Pin ắc-quy Miền Nam	7.760.800.051	6.893.430.379
Các đối tượng khác	330.971.644.390	259.432.745.135
Cộng	<u>402.336.311.058</u>	<u>340.343.097.622</u>

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	610.000.000	610.000.000
Các tổ chức khác	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u>810.000.000</u>	<u>810.000.000</u>

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	-	152.404.445
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	-	1.637.500.000
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	9.856.853.832	2.807.236.468
Đặt cọc mua cổ phần	272.227.633.000	41.508.800.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.996.961.739	3.081.303.366
Tiền tạm ứng cho CBNV	5.132.624.413	3.340.567.262
Phải thu khác	15.371.496.369	2.030.671.696
Cộng	<u>304.585.569.353</u>	<u>54.558.483.237</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Kỳ quỹ, kỳ cược	12.458.875.087	16.651.813.407
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	9.357.953.232	8.008.429.587
Phải thu khác	492.013.959	445.497.890
Cộng	<u>22.308.842.278</u>	<u>25.105.740.884</u>

5.6 Nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>31/03/2018</u>		<u>1/1/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	8.030.483.115	21.401.610.384	8.030.483.115
Các đối tượng khác	34.037.578.074	12.340.351.671	34.037.578.074	12.340.351.671
Cộng	<u>58.677.426.030</u>	<u>20.370.834.786</u>	<u>58.677.426.030</u>	<u>20.370.834.786</u>

5.7 Hàng tồn kho

	<u>31/03/2018</u>		<u>1/1/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.480.000	-	41.994.870.555	-
Nguyên liệu, vật liệu	194.873.846.599	(1.842.939.310)	160.750.854.748	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	17.639.581.033	(35.017.997)	11.770.338.970	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.825.251.683	(2.946.799.913)	12.755.236.639	(2.946.799.913)
Thành phẩm	69.783.656.903	(1.119.496.436)	55.928.171.879	(1.119.496.436)
Hàng hoá	28.566.774.960	(38.407.652)	32.796.163.013	(38.407.652)
Hàng gửi đi bán	1.415.671.182	-	2.497.053.527	-
Cộng	<u>325.111.262.360</u>	<u>(5.982.661.308)</u>	<u>318.492.689.331</u>	<u>(4.139.721.998)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	563.503.212.447	552.956.956.639	919.392.371.331	4.650.573.193	137.315.158	2.040.640.428.768
Mua trong kỳ	1.664.686.720	22.547.040.667	2.169.037.036	-	-	26.380.764.423
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.814.722.479	-	109.080.694	-	-	1.923.803.173
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	362.150.000	-	-	-	362.150.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.504.436.870)	(160.745.400)	-	-	(6.665.182.270)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(67.220.757.719)	-	-	-	(67.220.757.719)
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	(20.000.000)
Số dư tại 31/03/2018	566.982.621.646	502.120.952.717	921.509.743.661	4.650.573.193	137.315.158	1.995.401.206.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2018	138.678.800.811	298.503.396.517	175.286.583.553	2.985.141.189	42.056.702	615.495.978.772
Khấu hao trong kỳ	6.651.035.796	12.199.430.892	7.673.155.950	91.239.563	2.784.312	26.617.646.513
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.700.000)	-	-	-	(50.700.000)
Giảm do bán tài thuê TSCĐ	-	(7.650.207.227)	-	-	-	(7.650.207.227)
Số dư tại 31/03/2018	145.329.836.607	303.001.920.182	182.959.739.503	3.076.380.752	44.841.014	634.412.718.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	424.824.411.636	254.453.560.122	744.105.787.778	1.665.432.004	95.258.456	1.425.144.449.996
Số dư tại 31/03/2018	421.652.785.039	199.119.032.535	738.550.004.158	1.574.192.441	92.474.144	1.360.988.488.317

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	271.484.230.191	9.257.287.887	231.148.580	283.373.692.658
Thuế tài chính trong năm	-	65.141.763.503	1.465.000.000	-	66.606.763.503
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(362.150.000)	-	-	(362.150.000)
Tặng khác	-	38.079.390	-	-	38.079.390
Số dư tại 31/03/2018	2.401.026.000	336.301.923.084	10.722.287.887	231.148.580	349.656.385.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	-	54.427.305.779	2.121.354.594	-	56.548.660.373
Khấu hao trong kỳ	59.203.382	7.389.338.909	469.244.547	11.399.107	7.929.185.945
Số dư tại 31/03/2018	59.203.382	61.816.644.688	2.590.599.141	11.399.107	64.477.846.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	217.056.924.412	7.135.933.293	231.148.580	226.825.032.285
Số dư tại 31/03/2018	2.341.822.618	274.485.278.396	8.131.688.746	219.749.473	285.178.539.233

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	43.483.402.668	279.000.000	43.762.402.668
Số dư tại 31/03/2018	<u>43.483.402.668</u>	<u>279.000.000</u>	<u>43.762.402.668</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2018	4.689.051.800	279.000.000	4.968.051.800
Khấu hao trong kỳ	172.781.703	-	172.781.703
Số dư tại 31/03/2018	<u>4.861.833.503</u>	<u>279.000.000</u>	<u>5.140.833.503</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2018	38.794.350.868	-	38.794.350.868
Số dư tại 31/03/2018	<u>38.621.569.165</u>	<u>-</u>	<u>38.621.569.165</u>

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Mua sắm TSCĐ	3.903.054.344	25.798.963.616
Máy móc, thiết bị	3.903.054.344	25.798.963.616
Xây dựng cơ bản	280.046.390.171	120.181.345.663
Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GE 2	8.183.372.945	7.020.875.400
Nhà máy Long An	22.755.987.894	5.690.334.275
Các công trình Nhà máy nước Đồng Tâm	18.364.102.220	3.548.161.691
Dự án nhà máy nước Bắc Giang	229.988.527.050	103.046.442.896
Các Công trình khác	754.400.062	875.531.401
	<u>283.949.444.515</u>	<u>145.980.309.279</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.12 Chi phí trả trước**5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.162.534.837	6.309.175.113
Chi phí sửa chữa tài sản	638.994.860	522.100.552
Các khoản khác	14.698.678.076	4.254.880.185
Cộng	20.500.207.773	11.086.155.850

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.042.732.262	15.067.954.103
Chi phí sửa chữa tài sản	1.928.268.993	1.354.328.605
Chi phí phát hành trái phiếu	-	635.833.331
Các khoản khác	5.968.050.458	13.011.502.657
Cộng	18.939.051.712	30.069.618.696

5.13 Lợi thế thương mại

	Quý I Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	332.110.064.887	186.589.645.385
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	188.542.001.540
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	(19.531.044.279)
Phân bổ lợi thế thương mại	(5.311.793.115)	(23.490.537.759)
Số dư cuối kỳ	326.798.271.772	332.110.064.887

Chi tiết số dư cuối kỳ

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Bình Hiệp	181.471.676.483	183.828.451.502
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhựa Tân Phú	47.780.506.706	49.321.813.374
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	97.546.088.583	98.959.800.012
Cộng	326.798.271.772	332.110.064.888

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Sabico Asia Pacific Pte	19.790.870.467	19.790.870.467	30.469.765.290	30.469.765.290
Basell Asia Pacific.,Ltd	-	-	5.509.872.900	5.509.872.900
Công ty TNHH J-Spiral	2.023.256.377	2.023.256.377	13.634.921.457	13.634.921.457
Itochu Corporation	3.247.426.875	3.247.426.875	4.114.125.600	4.114.125.600
Các nhà cung cấp khác	58.267.806.862	58.267.806.862	54.335.078.084	54.335.078.084
Cộng	83.329.360.581	83.329.360.581	108.063.763.331	108.063.763.331

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.244.733.251	1.090.924.431	(899.354.717)	364.439.502
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	931.002.778	-
Thuế xuất, nhập khẩu	142.886.155	64.492.511	173.709.672	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.250.182	2.389.800.948	221.831.646	3.899.092.096
Thuế thu nhập cá nhân	7.764.961	1.137.834.227	46.967.241	1.405.069.118
Thuế tài nguyên	-	22.009.400	-	26.316.960
Các loại thuế khác	38.822.593	-	38.822.593	-
Cộng	1.893.457.142	4.705.061.517	512.979.213	5.964.198.342

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.490.180.510	3.056.453.304
Cước vận chuyển	4.085.451.022	1.563.299.778
Chi phí khác	5.241.721.770	7.726.752.711
Cộng	12.817.353.302	12.346.505.793

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	205.169.314	205.169.314	1.777.583.202	1.777.583.202
Bảo hiểm xã hội	2.481.472.589	2.481.472.589	110.588.563	110.588.563
Bảo hiểm y tế	239.059.914	239.059.914	3.235.668	3.235.668
Bảo hiểm thất nghiệp	99.877.187	99.877.187	266.800	266.800
Cổ tức phải trả	572.746.700	572.746.700	594.438.340	594.438.340
Lãi vay phải trả	1.350.000.000	1.350.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Phải trả về góp vốn	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
Phải trả khác	954.824.763	954.824.763	982.621.030	982.621.030
Cộng	5.903.150.467	5.903.150.467	80.268.733.603	80.268.733.603

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2018		01-01-18	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty CP quản lý đầu tư DNP	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
Các đối tượng khác	197,957,432,000	197,957,432,000	197,957,432,000	197,957,432,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	205,735,018,544	205,735,018,544	205,735,018,544	205,735,018,544
Các khoản phải trả khác	1,728,729,025	1,728,729,025	1,728,729,025	1,728,729,025
Cộng	475,421,179,569	475,421,179,569	575,421,179,569	575,421,179,569

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/03/2018		Trong kỳ		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn	941.003.792.624	941.003.792.624	645.842.936.424	519.392.520.127	814.553.376.327	814.553.376.327
2> Vay dài hạn đến hạn trả	69.691.443.815	69.691.443.815	-	27.854.021.294	97.545.465.109	97.545.465.109
3> Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	10.867.808.846	10.867.808.846	-	41.873.848.885	52.741.657.731	52.741.657.731
4> Trái phiếu ngắn hạn	99.798.972.603	99.798.972.603	73.972.603	-	99.725.000.000	99.725.000.000
Cộng	1.121.362.017.888	1.121.362.017.888	645.916.909.027	589.120.390.306	1.064.565.499.167	1.064.565.499.167

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Số dư vay ngắn hạn gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu sau:

1> Vay ngắn hạn:

a) Vay ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	40.727.701.073	55.261.510.079
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	180.032.916.462	173.450.131.884
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	182.374.612.626	80.790.174.409
Vay ngân hàng khác	159.093.741.205	162.316.431.689
Ngân hàng Agribank - chi nhánh KCN Điện Nam Điện Ngọc Quảng Nam (i)	6.977.198.411	2.551.311.504
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam (ii)	59.986.603.986	58.944.771.642
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	39.937.815.203	35.644.882.697
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	33.085.179.247	31.954.577.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	119.793.358.941	100.729.166.667
Cộng	941.003.792.624	814.553.376.327

2> Vay dài hạn đến hạn trả

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	9.915.764.768
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	9.569.434.815	12.759.246.420
Các ngân hàng khác	805.259.000	1.146.612.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam (iii)	1.818.750.000	2.425.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	1.919.160.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	3.669.486.260
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	3.712.195.661
VDB - CN Tiền Giang_Dài hạn đến hạn trả	56.400.000.000	60.900.000.000
Quỹ ĐTPT_Vay dài hạn đến hạn trả	1.098.000.000	1.098.000.000
Cộng	69.691.443.815	97.545.465.109

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

3> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	1.238.032.800	1.650.710.400
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.871.186.355	11.800.860.969
Các tổ chức tín dụng khác	758.589.691	985.688.580
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	19.907.452.496
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	84.024.880
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	8.136.373.200
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	-	9.288.302.406
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	761.044.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	-	127.200.000
Cộng	<u>10.867.808.846</u>	<u>52.741.657.731</u>

4> Trái phiếu ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	99.798.972.603	99.725.000.000
Cộng	<u>99.798.972.603</u>	<u>99.725.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2018		Trong năm		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	1.329.878.479.537	1.329.878.479.537	673.590.264.245	VND 91.928.032.199	748.216.247.491	748.216.247.491
2> Nợ thuê tài chính	76.476.939.126	76.476.939.126	46.711.315.712	-	29.765.623.414	29.765.623.414
3> Trái phiếu	221.703.845.957	221.703.845.957	43.969.702.267	7.335.938.617	185.070.082.307	185.070.082.307
Cộng	1.628.059.264.620	1.628.059.264.620	764.271.282.224	99.263.970.816	963.051.953.212	963.051.953.212

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Số dư các khoản vay và nợ dài hạn gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu sau:

1> Vay dài hạn

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	9.945.864.782
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	115.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	5.456.250.000	5.456.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	479.790.000	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.338.972.492	4.586.857.797
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	4.067.100.107	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	19.742.663.125	13.503.587.530
Vay cá nhân	13.540.000.000	14.485.000.000
Các ngân hàng khác	8.971.729.214	7.987.129.214
International Finance Corporation	343.377.900.000	-
VDB - CN Tiền Giang_Vay dài hạn	469.055.105.151	469.055.105.151
Quý ĐTPT_Vay dài hạn	16.068.307.250	9.079.799.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	326.780.662.198	214.116.653.897
Cộng	1.329.878.479.537	748.216.247.491

2> Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	3.026.302.800	3.026.302.800
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	23.953.503.289	23.939.212.456
Các tổ chức tín dụng khác	49.497.133.037	2.800.108.158
Cộng	76.476.939.126	29.765.623.414

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

3> Trái Phiếu dài hạn

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	99.609.969.560	99.527.777.779
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	71.397.720.183	49.592.149.618
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	55.524.880	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHALEASE	17.706.485.234	9.784.472.310
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.118.342.815	547.559.215
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	31.349.403.285	25.247.123.385
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	466.400.000	371.000.000
Cộng	221.703.845.957	185.070.082.307

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	15.794.216.721	(342.000)	2.746.814.635	86.136.965.208	120.820.763.014	554.709.657.578
Tăng vốn trong năm trước	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	-	-	200.695.189.650	321.567.819.650
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	83.349.319.194	(10.848.811.396)	72.500.507.798
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.294.073.250	(2.294.073.250)	-	-
Tặng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	(9.632.835.372)	-	(4.314.847.754)	54.624.693.873	(22.011.406.294)	18.665.604.453
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	400.539.514	150.810.979	551.350.493
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(107.242.173)	(92.478.273)	(199.720.446)
Chia có tức	75.011.750.000	-	-	-	-	(75.011.750.000)	(3.088.068.000)	(3.088.068.000)
Chia cổ phiếu thưởng	4.000.000.000	-	6.595.847.096	-	-	(10.593.791.606)	(2.055.490)	-
Lợi ích đầu tư Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận ghi tháng VCH	-	-	-	-	-	2.077.308.466	1.641.380.779	3.718.689.245
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	(342.000)	726.040.131	138.581.969.226	287.265.324.369	968.425.840.771
Số dư tại 01/01/2018	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	(342.000)	726.040.131	138.581.969.226	287.265.324.369	968.425.840.771
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	75.110.000.000	75.110.000.000
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	10.927.974.612	(1.206.759.629)	9.721.214.983
Tặng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu khi góp vốn bổ sung	-	-	-	-	-	(11.532.354.110)	11.532.354.110	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	56.190.591	(56.190.591)	-
Số dư tại 31/03/2018	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	(342.000)	726.040.131	138.033.780.319	372.644.728.859	1.053.257.055.754

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.092.720.000	300.056.240.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	200.036.480.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.092.720.000	500.092.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	75.001.750.000

5.19.3 Cổ phiếu

	31/03/2018 Cổ phiếu	1/1/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.272	50.009.272
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.272	50.009.272
Cổ phiếu phổ thông	50.009.272	50.009.272
Số lượng cổ phiếu quỹ	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.262	50.009.262
Cổ phiếu phổ thông	50.009.262	50.009.262
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	436.245.258.539	306.447.791.932
Cộng	436.245.258.539	306.447.791.932

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	244.599.451	451.191.681
Cộng	244.599.451	451.191.681

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	344.316.651.166	236.512.857.588
Cộng	344.316.651.166	236.512.857.588

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.914.059.627	1.141.639.073
	6.914.059.627	1.141.639.073

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lãi tiền vay	33.926.048.483	21.904.010.090
Chi phí tài chính khác	178.786.939	1.843.832.684
Cộng	34.104.835.422	23.747.842.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
a> Chi phí bán hàng	17.971.107.628	13.256.480.782
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.509.658.550	27.215.954.768
Cộng	53.480.766.178	40.472.435.550

6.7 Thu nhập khác

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Thu nhập khác	960.207.151	1.031.418.426
Cộng	960.207.151	1.031.418.426

6.8 Chi phí khác

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí khác	3.150.700.115	594.396.560
Cộng	3.150.700.115	594.396.560

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.807.143.325	2.382.731.387
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.807.143.325	2.382.731.387

6.10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(576.998.865)	(454.677.354)
Cộng	(576.998.865)	(454.677.354)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.721.214.983	4.914.071.245
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	10.927.974.612	3.920.535.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.009.262	22.247.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	219	176

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

7.3 Thông tin bộ phận

7.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Quý I năm 2018			Quý I năm 2017		
	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.304.797.545	42.695.861.543	436.000.659.088	271.861.002.762	34.135.597.489	305.996.600.251
2. Khấu hao TSCĐ	29.453.676.720	5.265.937.441	34.719.614.161	19.149.459.335	4.208.727.886	23.358.187.221
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.567.352.433	14.116.655.489	91.684.007.922	55.576.430.582	13.907.312.081	69.483.742.663

7.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Quý I năm 2018			Quý I năm 2017		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.007.679.553	86.992.979.535	436.000.659.088	232.083.275.346	73.913.324.905	305.996.600.251

M.S.D.N: 3990066256/TP. BIÊN HÒA
 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

(Handwritten signature)

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Trần Thái Sơn
 Người lập biểu



